MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	01
2.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 – 04
3.	Báo cáo kiểm toán	05 – 06
4.	Bảng cân đối kế toán công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	07 – 10
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012	11
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012	12 – 13
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012	14 – 38

****

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán.

Khái quát về Công ty

Công ty cổ phần du lịch Golf Việt Nam là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Chi nhánh Công ty Xây dựng và Phát triển đô thị tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu theo Quyết định số 5336/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3500753423 ngày 11 tháng 7 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cấp.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lần thay đổi gần nhất là lần thứ 7, ngày 07 tháng 7 năm 2011.

Vốn điều lệ 130.000.000.000 VND

Chi tiết như sau:

Cổ đông	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Xây dựng và Phát triển đô thị tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	66.300.000.000	51,00
Các cổ đông khác (không phải là cổ đông sáng lập)	63.700.000.000	49,00
Cộng	**130.000.000.000**	**100,00**

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : số 37, đường 3/2, phường 8, Tp. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.
Điện thoại : (84-064) 3596007
Fax : (84-064) 3596008
E-mail : info@vinagolf.vn
Mã số thuế : 3500753423

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty cổ phần du lịch Golf Việt Nam tại Đà Lạt	Số 04, đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường 1, Tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
Chi nhánh Công ty cổ phần du lịch Golf Việt Nam tại thành phố Cần Thơ	Số 02, đường Hai Bà Trưng, phường Tân An, quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ
Chi nhánh Công ty cổ phần du lịch Golf Việt Nam tại Quảng Nam	Số 187, đường Lý Thường Kiệt, phường Cẩm Phô, Tp. Hội An, tỉnh Quảng Nam

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn đồ uống;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Đại lý thu đổi ngoại tệ (chỉ được phép hoạt động tại khách sạn Golf Cần Thơ và khách sạn Golf 3 Đà Lạt khi được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký thu đổi ngoại tệ); Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế; Kinh doanh vũ trường, phòng trà, massage, karaoke; Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài (chỉ được phép hoạt động tại khách sạn Golf Cần Thơ);
- Cho thuê văn phòng; Dịch vụ vé máy bay, vé tàu thủy, ô tô; Dịch vụ cắt tóc, làm đầu.

Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình hoạt động của Công ty

Trong năm, Công ty đã góp vốn thành lập Công ty con với tỷ lệ 100% gồm Công ty TNHH MTV Vina Golf Quảng Nam và Công ty TNHH Vi Na Golf Đà Lạt.

Ngày 26 tháng 07 năm 2012 Công ty cổ phần TNHH du lịch Vinagolf Angkor được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Bộ Thương mại Vương quốc Campuchia với vốn điều lệ 7.600.000.000 Riel (tương đương 1.900.000 đô la Mỹ); trong đó Công ty cổ phần Du lịch Golf Việt Nam chiếm 49% vốn điều lệ (tương đương 3.742.000 Riel, hay 931.000 đô la Mỹ). Công ty này được thành lập từ dự án đầu tư mua lại khách sạn Cozyna Angkor tại thành phố Siêm Riệp, Vương quốc Campuchia để kinh doanh dịch vụ khách sạn, dịch vụ lữ hành của Công ty cổ phần Du lịch Golf Việt Nam.

Ngoài ra, Công ty đã chấm dứt hoạt động tại Chi nhánh Công ty cổ phần du lịch Golf Việt Nam (địa chỉ tại 796/2A đường Sư Vạn Hạnh, phường 12, quận 10, Tp. Hồ Chí Minh).

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính công ty mẹ đính kèm báo cáo này (từ trang 07 đến trang 38).

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2012 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính công ty mẹ.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Trịnh Hàng	Chủ tịch	01 tháng 7 năm 2011	-
Ông Lê Huy	Phó Chủ tịch	01 tháng 7 năm 2011	26 tháng 3 năm 2012
Ông Phạm Quang Thanh	Phó Chủ tịch	26 tháng 3 năm 2012	-
Ông Võ Thành Tài	Ủy viên	01 tháng 7 năm 2011	-
Ông Hồ Kiên Cường	Ủy viên	01 tháng 7 năm 2011	-
Ông Võ Anh Linh	Ủy viên	01 tháng 7 năm 2011	-

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Hồ Kiên Cường	Tổng Giám đốc	01 tháng 7 năm 2011	-
Ông Hoàng Tuấn Lang	Phó Tổng Giám đốc	01 tháng 10 năm 2011	Ngày 01/11/2012
Ông Trần Vĩnh Lộc	Phó Tổng Giám đốc	19 tháng 11 năm 2012	

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn thuế AAT đã kiểm toán Báo cáo tài chính công ty mẹ của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

Xác nhận của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính công ty mẹ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính công ty mẹ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính công ty mẹ;
- Lập Báo cáo tài chính công ty mẹ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính công ty mẹ; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính công ty mẹ được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi, các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng, Báo cáo tài chính công ty mẹ kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện và các qui định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH GOLF VIỆT NAM

Hồ Kiên Cường
Tổng Giám đốc

Vũng Tàu ngày 18 tháng 03 năm 2013

Số: 161/2013/BCKT-TC/AAT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012 CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH GOLF VIỆT NAM

Kính gửi: **CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH GOLF VIỆT NAM**

Chúng tôi đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính công ty mẹ của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty cổ phần du lịch Golf Việt Nam gồm: Bảng cân đối kế toán công ty mẹ tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh công ty mẹ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ công ty mẹ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, được lập ngày 24 tháng 01 năm 2013, từ trang 07 đến trang 38 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính công ty mẹ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

Báo cáo tài chính công ty mẹ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên của công ty kiểm toán này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán vào ngày 23 tháng 02 năm 2012 có dạng ý kiến chấp nhận toàn bộ.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính công ty mẹ; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính công ty mẹ. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Không phủ nhận ý kiến kiểm toán nêu trên, chúng tôi chỉ muốn lưu ý người đọc đến thuyết minh V.12 về khoản đầu tư mua lại khách sạn Cozyna Angkor tại thành phố Siêm Riệp, Vương quốc Campuchia để kinh doanh dịch vụ khách sạn, dịch vụ lữ hành và thành lập Công ty Cổ phần TNHH Vinagolf Angkor, Công ty vẫn đang trong tiến trình làm thủ tục sang nhượng tài sản.

Ngoài ra, chúng tôi còn lưu ý đến người đọc đến thuyết minh V.10 về khoản chi phí lãi vay được vốn hóa còn để lại đang trong quá trình làm thủ tục để tăng phần vốn góp của Công ty cổ phần du lịch Golf Việt Nam tại Công ty cổ phần TNHH du lịch Vinagolf Angkor thuộc dự án đầu tư mua lại khách sạn Cozyna Angkor tại thành phố Siêm Riệp.

Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn thuế AAT

Dương Thị Thảo – Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số:0162/KTV

Phạm Thị Anh Khoa - Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1521/KTV

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**11.095.676.980**	**12.485.253.025**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**925.384.745**	**660.980.909**
1.	Tiền	111		925.384.745	660.980.909
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		-	-
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**3.469.324.681**	**5.215.763.542**
1.	Phải thu khách hàng	131	V.2	1.679.882.040	3.251.232.082
2.	Trả trước cho người bán	132	V.3	420.200.025	891.906.000
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.4	1.904.864.858	1.297.308.378
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.5	(535.622.242)	(224.682.918)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**2.926.888.143**	**4.919.814.291**
1.	Hàng tồn kho	141	V.6	2.926.888.143	4.919.814.291
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**3.774.079.411**	**1.688.694.283**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		174.515.937	324.602.271
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		98.612.849	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.7	3.500.950.625	1.364.092.012

Bảng cân đối kế toán công ty mẹ (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**191.906.507.073**	**192.689.754.108**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**130.693.106.787**	**159.912.128.164**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	38.804.602.295	51.816.180.148
	Nguyên giá	*222*		*62.947.086.509*	*90.762.445.812*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(24.142.484.214)*	*(38.946.265.664)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.9	61.129.326.554	62.664.876.686
	Nguyên giá	*228*		*65.887.626.817*	*65.887.626.817*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(4.758.300.263)*	*(3.222.750.131)*
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	30.759.177.938	45.431.071.330
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		-	-
	Nguyên giá	241		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**57.998.122.983**	**21.676.219.312**
1.	Đầu tư vào công ty con	251	V.11	18.418.438.509	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.12	31.554.110.000	11.987.219.312
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	10.495.800.000	10.460.000.000
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.14	(2.470.225.526)	(771.000.000)
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**3.215.277.303**	**11.101.406.632**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	3.159.890.503	11.036.019.832
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		55.386.800	65.386.800
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**203.002.184.053**	**205.175.007.133**

Bảng cân đối kế toán công ty mẹ (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**64.356.837.008**	**65.240.352.005**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**62.202.954.410**	**57.504.469.407**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.16	45.545.846.858	42.917.070.000
2.	Phải trả người bán	312	V.17	1.383.372.306	1.526.847.541
3.	Người mua trả tiền trước	313	V.18	328.439.342	603.476.431
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.19	609.724.009	2.122.518.111
5.	Phải trả người lao động	315		182.147.396	534.706.951
6.	Chi phí phải trả	316	V.20	357.986.214	943.361.967
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.21	15.519.505.333	10.096.115.425
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.22	(1.724.067.048)	(1.239.627.019)
12.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**2.153.882.598**	**7.735.882.598**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333	V.23	1.118.882.598	1.094.882.598
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.24	1.035.000.000	6.632.000.000
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	9.000.000
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**138.645.347.045**	**139.934.655.128**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**138.645.347.045**	**139.934.655.128**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.25	130.000.000.000	130.000.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.25	910.000.000	910.000.000
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		1.878.154	5.304.897
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417	V.25	5.743.534.499	5.743.534.499
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418	V.25	1.280.346.403	1.175.321.702
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.25	709.587.989	2.100.494.030
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**-**	**-**
1.	Nguồn kinh phí	432		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**203.002.184.053**	**205.175.007.133**
				-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5.	Ngoại tệ các loại		-	-
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Vũng Tàu, ngày 24 tháng 01 năm 2013

SĐKKD: 3500753423 CT.CP CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH GOLF VIỆT NAM TP. VŨNG TÀU T. BÀ RỊA-VŨNG TÀU

Văn Công Đức
Kế toán trưởng

Hồ Kiên Cường
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY MẸ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	34.713.146.341	59.582.208.510
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02	VI.1	337.816.559	83.425.088
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10	VI.1	34.375.329.782	59.498.783.422
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.2	21.484.918.611	39.874.779.951
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		12.890.411.171	19.624.003.471
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.3	4.557.530.744	2.843.774.643
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.4	8.454.226.034	4.540.999.731
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		6.426.858.282	4.468.716.779
8.	**Chi phí bán hàng**	24		-	202.996.210
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	25	VI.5	10.037.377.969	13.592.086.681
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		(1.043.662.088)	4.131.695.492
11.	**Thu nhập khác**	31	VI.6	701.762.081	436.499.627
12.	**Chi phí khác**	32	VI.7	373.524.490	146.873.046
13.	**Lợi nhuận khác**	40		328.237.591	289.626.581
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		(715.424.497)	4.421.322.073
15.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51	V.19	255.382.739	1.448.972.931
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		(970.807.236)	2.972.349.142
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70	VI.8	(75)	162

Vũng Tàu, ngày 24 tháng 01 năm 2013

SĐKKD: 3500753423 CT.CP CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH GOLF VIỆT NAM TP. VŨNG TÀU BÀ RỊA-VŨNG TÀU

Văn Công Đức
Kế toán trưởng

Hồ Kiên Cường
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		51.066.690.987	66.318.483.513
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(15.912.065.944)	(24.811.930.646)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.508.113.229)	(11.388.824.013)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04		(9.867.728.805)	(8.724.071.345)
5.	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.752.250.055)	(1.526.340.713)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		14.542.911.452	23.981.820.998
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(29.699.900.897)	(40.107.640.782)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***869.543.509***	***3.741.497.012***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(996.662.022)	(19.619.203.599)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		95.454.545	5.000.000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(294.565.472)	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.099.911.418	2.821.658.071
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***2.904.138.469***	***(16.792.545.528)***

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		20.842.272.858	36.968.586.000
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(23.810.496.000)	(23.216.000.000)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(541.055.000)	(874.795.112)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(3.509.278.142)***	***12.877.790.888***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**264.403.836**	**(173.257.628)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**660.980.909**	**835.024.358**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(785.821)
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**925.384.745**	**660.980.909**

Vũng Tàu, ngày 24 tháng 01 năm 2013

SĐKKD: 3500753423 CT.CP CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH GOLF VIỆT NAM TP.VŨNG TÀU T.BÀ RỊA VŨNG TÀU

Văn Công Đức
Kế toán trưởng

Hồ Kiên Cường
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ, thương mại, khách sạn.

3. Ngành nghề kinh doanh :

- Bán buôn đồ uống;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Đại lý thu đổi ngoại tệ (chỉ được phép hoạt động tại khách sạn Golf Cần Thơ và khách sạn Golf 3 Đà Lạt khi được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký thu đổi ngoại tệ); Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế; Kinh doanh vũ trường, phòng trà, massage, karaoke; Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài (chỉ được phép hoạt động tại khách sạn Golf Cần Thơ);
- Cho thuê văn phòng; Dịch vụ vé máy bay, vé tàu thủy, ô tô; Dịch vụ cắt tóc, làm đầu.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính công ty mẹ

Trong kỳ, Công ty đã góp vốn thành lập Công ty con với tỷ lệ 100% gồm Công ty TNHH MTV Vina Golf Quảng Nam và Công ty TNHH Vi Na Golf Đà Lạt.

Ngày 26/07/2012, Bộ Thương Mại Vương Quốc Campuchia cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số Co.0602KH/2011 cho Công ty cổ phần TNHH Vinagolf Angkor. Công ty này được thành lập từ dự án đầu tư mua lại khách sạn Cozyna Angkor tại thành phố Siêm Riệp, Vương quốc Campuchia để kinh doanh dịch vụ khách sạn, dịch vụ lữ hành. Theo giấy chứng nhận này và bản điều lệ đính kèm, Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam góp 49% vốn điều lệ.

Ngoài ra, Công ty đã chấm dứt hoạt động tại Chi nhánh Công ty cổ phần du lịch Golf Việt Nam (địa chỉ tại 796/2A đường Sư Vạn Hạnh, phường 12, quận 10, Tp. Hồ Chí Minh).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính công ty mẹ.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính công ty mẹ

Báo cáo tài chính công ty mẹ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của công ty và các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính công ty mẹ.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50
Máy móc và thiết bị	03 – 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

6. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong 50 năm.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

9. Hoạt động liên doanh

Lợi ích của Công ty trong những hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được ghi nhận vào Báo cáo tài chính bằng cách phân bổ phần của Công ty trong lợi nhuận theo mức cố định.

10. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Là chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh thực tế được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

13. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

14. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

17. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại và ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản cho vay và phải thu
Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính
Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua, chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

18. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm gh nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính
Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính
Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu
Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

19. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.3.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	36.318.980	178.049.192
Tiền gửi ngân hàng	889.065.765	482.931.717
Cộng	**925.384.745**	**660.980.909**

2. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu tại Văn phòng Công ty	36.575.000	182.537.000
Phải thu tại chi nhánh Đà Lạt	10.298.543	628.179.615
Phải thu tại chi nhánh Cần Thơ	1.537.714.687	1.718.270.607
Phải thu tại chi nhánh Quảng Nam	95.293.810	722.244.860
Cộng	**1.679.882.040**	**3.251.232.082**

3. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tại Văn phòng Công ty	133.000.000	461.906.000
Tại chi nhánh Đà Lạt	270.000.000	270.000.000
Tại chi nhánh Cần Thơ	17.200.025	150.000.000
Tại chi nhánh Quảng Nam	-	10.000.000
Cộng	**420.200.025**	**891.906.000**

4. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu tại Văn phòng Công ty	547.195.355	626.905.508
Phải thu tại chi nhánh Đà Lạt	427.058.968	500.529.943
Phải thu tại chi nhánh Cần Thơ	930.610.535	60.869.927
Phải thu tại chi nhánh Quảng Nam	-	109.003.000
Cộng	**1.904.864.858**	**1.297.308.378**

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Là khoản dự phòng cho nợ phải thu quá hạn trên 03 năm.

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	154.473.221	372.593.460
Công cụ, dụng cụ	3.210.000	149.368.530
Hàng hóa	150.041.260	267.771.997
Hàng hóa bất động sản	2.619.163.662	4.130.080.304
Cộng	**2.926.888.143**	**4.919.814.291**

7. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng	3.496.060.625	1.361.092.012
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.890.000	3.000.000
Cộng	**3.500.950.625**	**1.364.092.012**

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	79.546.563.444	6.716.878.166	2.874.871.239	1.624.132.963	90.762.445.812
Tăng do mua sắm mới	-	356.050.000	-	13.870.000	369.920.000
Giảm trong năm	(25.866.644.432)	(1.781.291.535)	(436.214.286)	(101.129.050)	(28.185.279.303)
Góp vốn vào Công ty con	*(25.866.644.432)*	*(1.588.453.760)*	-	*(36.245.000)*	*(27.491.343.192)*
Thanh lý, nhượng bán	-	*(192.837.775)*	*(436.214.286)*	*(64.884.050)*	*(693.936.111)*
Số cuối năm	**53.679.919.012**	**5.291.636.631**	**2.438.656.953**	**1.536.873.913**	**62.947.086.509**
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	30.323.974.821	5.947.880.202	1.159.029.317	1.515.381.324	38.946.265.664
Tăng do khấu hao trong năm	1.619.325.812	171.020.391	353.451.788	31.528.499	2.175.326.490
Giảm trong năm	(15.036.473.807)	(1.426.889.719)	(421.219.423)	(94.524.991)	(16.979.107.940)
Góp vốn vào Công ty con	*(15.036.473.807)*	*(1.234.051.944)*	-	*(29.640.941)*	*(16.300.166.692)*
Thanh lý, nhượng bán	-	*(192.837.775)*	*(421.219.423)*	*(64.884.050)*	*(678.941.248)*
Số cuối năm	**16.906.826.826**	**4.692.010.874**	**1.091.261.682**	**1.452.384.832**	**24.142.484.214**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	49.222.588.623	768.997.964	1.715.841.922	108.751.639	51.816.180.148
Số cuối năm	**36.773.092.186**	**599.625.757**	**1.347.395.271**	**84.489.081**	**38.804.602.295**

Toàn bộ nhà cửa, vật kiến trúc có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 53.679.919.012 VND và 36.773.092.186 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Lạt và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bà Rịa-Vũng Tàu (xem thuyết minh V.16, V.24).

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Là giá trị quyền sử dụng đất của các lô đất tại Chi nhánh Đà Lạt và Chi nhánh Cần Thơ.

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	65.887.626.817	3.222.750.131	62.664.876.686
Tăng trong năm	-	1.535.550.132	(1.535.550.132)
Số cuối năm	**65.887.626.817**	**4.758.300.263**	**61.129.326.554**

Toàn bộ tài sản vô hình có nguyên giá là 65.887.626.817 VND và giá trị còn lại theo sổ sách là 61.129.326.554 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Lạt (xem thuyết minh V.16, V.24).

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển khác	Số cuối năm
Dự án đầu tư khách sạn Golf 1	*22.521.455.247*	*2.742.686.121*	-	*25.264.141.368*
Dự án Bến Đầm Côn Đảo	*46.523.516*	-	-	*46.523.516*
Dự án khách sạn Cozyna (*)	*22.863.092.567*	*2.345.976.441*	*(19.760.555.954)*	*5.448.513.054*
Cộng	**45.431.071.330**	**5.088.662.562**	**(19.760.555.954)**	**30.759.177.938**

(*) Là khoản đầu tư mua lại khách sạn Cozyna Angkor tại thành phố Siêm Riệp, Vương quốc Campuchia để kinh doanh dịch vụ khách sạn, dịch vụ lữ hành. Dự án đầu tư này được sự chấp thuận của Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông qua Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 451/BKHĐT-ĐTRNN cấp ngày 16 tháng 6 năm 2011.

Ngày 26/07/2012, Bộ Thương Mại Vương Quốc Campuchia cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số Co.0602KH/2011 thành lập Công ty Cổ phần TNHH Vinagolf Angkor với vốn điều lệ là 7.600.000.000 Ria (tương đương với 1.900.000 Đô la Mỹ); trong đó, Công ty CP Du lịch Golf Việt Nam chiếm 49% vốn điều lệ.

Theo đó, Công ty CP Du lịch Golf Việt Nam ghi nhận khoản góp vốn theo số tiền thực tế đã chi để mua lại khách sạn Cozyna Angkor là 19.324.110.000 đồng; các khoản chi phí khác (công tác phí, ...) ghi nhận vào chi phí khác trong năm (436.445.954 đồng); khoản lãi vay vốn đầu tư được vốn hóa (5.448.513.054 đồng) đang trong quá trình hoàn tất thủ tục để tăng vốn góp.

11. Đầu tư vào công ty con

	Số cuối năm
Công ty TNHH MTV Vina Golf Quảng Nam (a)	5.615.201.228
Công ty TNHH Vi Na Golf Đà Lạt (b)	12.803.237.281
Cộng	**18.418.438.509**

(a) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4000834891 ngày 12 tháng 12 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp với vốn điều lệ đăng ký 12 tỷ đồng. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 5.615.201.228 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Vốn điều lệ còn phải đầu tư vào Công ty TNHH MTV Vina Golf Quảng Nam là 6.384.798.772 VND.

(b) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 5801088534 ngày 12 tháng 02 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp với vốn điều lệ đăng ký 27 tỷ đồng. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 12.803.237.281 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Vốn điều lệ còn phải đầu tư vào Công ty TNHH Vi Na Golf Đà Lạt là 14.196.762.719 VND.

12. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần du lịch Golf Vũng Tàu	11.600.000.000	11.600.000.000
Công ty cổ phần du lịch Golf Sài Gòn	630.000.000	387.219.312
Công ty cổ phần TNHH du lịch Vinagolf Angkor	19.324.110.000	-
Cộng	**31.554.110.000**	**11.987.219.312**

13. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	**Giá trị**	**Số lượng**	**Giá trị**
Đầu tư cổ phiếu		10.100.000.000		10.100.000.000
- Công ty cổ phần du lịch Mê Kông - Mỹ Tho	*85.000*	*8.500.000.000*	*85.000*	*8.500.000.000*
- Công ty cổ phần tàu du lịch 5 sao	*80.000*	*800.000.000*	*80.000*	*800.000.000*
- Công ty cổ phần nhiệt điện Bà Rịa Vũng Tàu	*10.000*	*800.000.000*	*10.000*	*800.000.000*
Đầu tư vào đơn vị khác		395.800.000		360.000.000
- Công ty cổ phần nhiệt giải trí thể thao Minh Đạm		*395.800.000*		*360.000.000*
Cộng		**10.495.800.000**		**10.460.000.000**

14. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm	**Số đầu năm**
Công ty cổ phần TNHH Vinagolf Angkor	963.963.839	-
Công ty cổ phần nhiệt điện Bà Rịa Vũng Tàu	739.000.000	771.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Mêkông - Mỹ Tho	351.902.395	-
Công ty Cổ phần Du lịch Golf Sài Gòn	244.683.500	-
Công ty Cổ phần Du lịch Golf Vũng Tàu	170.675.792	-
Cộng	**2.470.225.526**	**771.000.000**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Năm nay	**Năm trước**
Số đầu năm	771.000.000	704.000.000
Trích lập dự phòng bổ sung	1.731.225.526	67.000.000
Hoàn nhập dự phòng	(32.000.000)	-
Số cuối năm	**2.470.225.526**	**771.000.000**

15. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	**Số đầu năm**
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	630.437.888	6.380.492.419
Tiền thuê đất dài hạn Khách sạn Golf 1 và Golf 3 tại Đà Lạt	1.710.000.122	2.509.999.994
Công cụ dụng cụ	819.452.493	2.145.527.419
Cộng	**3.159.890.503**	**11.036.019.832**

16. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	24.990.630.858	14.286.270.000
- Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Lạt [(a)]	*13.993.545.858*	*9.319.000.000*
- Ngân hàng cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu [(b)]	*10.997.085.000*	*4.967.270.000*
Vay ngắn hạn các cá nhân khác [(c)]	17.885.000.000	18.675.000.000
- Võ Thành Tài	*4.000.000.000*	*3.000.000.000*
- Hồ Thanh Côn	*4.000.000.000*	*2.675.000.000*
- Nguyễn Tuấn Thanh	*2.885.000.000*	*4.000.000.000*
- Nguyễn Thị Thảo	*2.000.000.000*	*4.000.000.000*
- Vũ Thị Hương	*2.000.000.000*	*2.000.000.000*
- Hồ Thị Ngọc Dung	*2.000.000.000*	*1.000.000.000*
- Võ Thu Hương	*1.000.000.000*	*2.000.000.000*
Vay dài hạn đến hạn trả	2.670.216.000	9.955.800.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Lạt [(d)]	*108.216.000*	*9.955.800.000*
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bà Rịa-Vũng Tàu [(e)]	*2.562.000.000*	-
Cộng	**45.545.846.858**	**42.917.070.000**

(a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Lạt với lãi suất điều chỉnh để bổ sung vốn lưu động và cải tạo , sửa chữa khách sạn Golf 3, Tp. Đà Lạt. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng 4.440m^2 đất tại thửa đất số 28, tờ bản đồ số C70.II.A, phường 2, Tp. Đà Lạt (Xem thuyết minh V.9).

(b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bà Rịa-Vũng Tàu với lãi suất thả nổi để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp một số tài sản cố định hữu hình (Xem thuyết minh V.8).

(c) Vay các cá nhân theo lãi suất 30%/năm để đầu tư vào dự án Khách sạn Cozyna tại Vương quốc Campuchia. Từ tháng 07/2012 lãi suất vay đã điều chỉnh còn 22%/năm và Công ty chịu 5% thuế TNCN của các đội tương vay.

(d) Là phần còn lại phải trả của khoản vay trung hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Lạt với lãi suất 12%/năm để phục vụ dự án khách sạn Golf 1 Tp. Đà Lạt. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp một số quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại Tp. Đà Lạt. (Xem thuyết minh V.8, V.9).

(e) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bà Rịa-Vũng Tàu để sửa chữa khách sạn Golf Hội An. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp bằng một số tài sản cố định hữu hình (xem thuyết minh V.8).

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	14.286.270.000	19.998.035.858	(9.293.675.000)	24.990.630.858
Vay ngắn hạn các cá nhân khác	18.675.000.000	1.251.642.000	(2.041.642.000)	17.885.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	9.955.800.000	2.562.000.000	(9.847.584.000)	2.670.216.000
Cộng	**42.917.070.000**	**23.811.677.858**	**(21.182.901.000)**	**45.545.846.858**

17. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả tại Văn phòng Công ty	1.247.798.448	1.098.365.687
Phải trả tại chi nhánh Đà Lạt	-	81.826.480
Phải trả tại chi nhánh Cần Thơ	135.573.858	117.252.287
Phải trả tại chi nhánh Quảng Nam	-	229.403.087
Cộng	**1.383.372.306**	**1.526.847.541**

18. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tại chi nhánh Đà Lạt	-	170.837.148
Tại chi nhánh Cần Thơ	293.239.342	363.616.309
Tại chi nhánh Quảng Nam	35.200.000	69.022.974
Cộng	**328.439.342**	**603.476.431**

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	105.191.928	453.376.527
Thuế tiêu thụ đặc biệt	61.392.587	6.972.839
Thuế thu nhập doanh nghiệp	394.744.413	1.616.818.995
Thuế thu nhập cá nhân	48.395.081	45.349.750
Cộng	**609.724.009**	**2.122.518.111**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh karaoke, massage với thuế suất 30%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh số IV.15.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(715.424.497)	4.421.322.073
Trong đó : LN từ hoạt động kinh doanh BĐS	*323.868.621*	*641.889.294*
LN từ hoạt động kinh doanh khác	*(1.039.293.118)*	*3.779.432.779*

	Năm nay	Năm trước
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	*1.736.955.454*	*2.674.569.651*
- *Các khoản điều chỉnh giảm*	*-*	*(1.300.000.000)*
Thu nhập chịu thuế	1.021.530.957	5.795.891.724
Trong đó : hoạt động kinh doanh BĐS	323.868.621	
hoạt động kinh doanh khác	697.662.336	
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Lỗ các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	1.021.530.957	5.795.891.724
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	**255.382.739**	**1.448.972.931**
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thay cho các bên liên doanh	*174.415.584*	
Thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động kinh doanh bất động sản	*80.967.155*	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**255.382.739**	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và cá qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính công ty mẹ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế nhà đất
Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo qui định.

20. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	357.986.214	914.629.876
Chi phí phải trả khác	-	28.732.091
Cộng	**357.986.214**	**943.361.967**

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ xử lý	7.414.699	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	12.770.905	87.245.497
Kinh phí công đoàn	109.294.472	20.221.656
Quỹ phục vụ	1.290.656.896	1.186.569.541
Cổ tức, lợi nhuận phải trả (*)	8.687.585.500	8.687.585.500
Phải trả tiền thu chi hộ Công ty TNHH Vi Na Golf Đà Lạt	3.888.397.714	-

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả tiền thu chi hộ Công ty TNHH MTV Vina Golf Quảng Nam	1.195.071.548	-
Phải trả khác	328.313.599	114.493.231
Cộng	**15.519.505.333**	**10.096.115.425**

(*) Là khoản cổ tức phải trả của năm tài chính 2006, 2007, 2008, 2009 và 2010.

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Tại ngày cuối năm tài chính, quỹ khen thưởng, phúc lợi đã chi vượt 1.724.067.048 VND. Khoản tiền chi vượt này sẽ được bù đắp bằng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

23. Phải trả dài hạn khác

Là khoản nhận tiền ký quỹ ký cược dài hạn. Chi tiết:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Tiến hoàng	100.000.000	100.000.000
Công ty Việt Hải Đăng Cần thơ	758.400.000	758.400.000
Phải trả khác	260.482.598	236.482.598
Cộng	**1.118.882.598**	**1.094.882.598**

24. Vay và nợ dài hạn

Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bà Rịa-Vũng Tàu để sửa chữa khách sạn Golf Hội An. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp bằng một số tài sản cố định hữu hình (xem thuyết minh V.8)

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn như sau:

	Năm nay
Số đầu năm	6.632.000.000
Số tiền vay phát sinh	-
Số tiền vay đã trả	(3.035.000.000)
Kết chuyển sang Vay dài hạn đến hạn trả	(2.562.000.000)
Số cuối năm	**1.035.000.000**

25. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 1 đính kèm.

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.000.000	13.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và bán ra công chúng	13.000.000	13.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	13.000.000	13.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.000.000	13.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn kinh doanh của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY MẸ

1. Doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	34.713.146.341	59.582.208.510
- *Doanh thu dịch vụ lưu trú*	*18.703.798.851*	*31.268.621.310*
- *Doanh thu dịch vụ ăn uống*	*9.061.358.906*	*15.625.192.747*
- *Doanh thu dịch vụ lữ hành*	*103.685.711*	*98.334.981*
- *Doanh thu dịch vụ khác*	*3.572.044.792*	*3.382.394.544*
- *Doanh thu phí phục vụ*	*1.437.472.818*	*2.273.578.405*
- *Doanh thu chuyển nhượng bất động sản*	*1.834.785.263*	*6.934.086.523*
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(337.816.559)	(83.425.088)
- *Thuế tiêu thụ đặc biệt*	*(337.816.559)*	*(83.425.088)*
Doanh thu thuần	**34.375.329.782**	**59.498.783.422**
Trong đó:		
- *Doanh thu dịch vụ lưu trú*	*18.703.798.851*	*31.268.621.310*
- *Doanh thu dịch vụ ăn uống*	*9.061.358.906*	*15.625.192.747*
- *Doanh thu dịch vụ lữ hành*	*103.685.711*	*98.334.981*
- *Doanh thu dịch vụ khác*	*3.234.228.233*	*3.298.969.456*
- *Doanh thu phí phục vụ*	*1.437.472.818*	*2.273.578.405*
- *Doanh thu chuyển nhượng bất động sản*	*1.834.785.263*	*6.934.086.523*

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp [(a)]	19.974.001.969	34.663.570.916
Giá vốn của hoạt động kinh doanh bất động sản	1.510.916.642	5.211.209.035
Cộng	**21.484.918.611**	**39.874.779.951**

(a) Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp như sau:

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	4.923.687.916	9.738.732.880
Chi nhân công trực tiếp	4.446.975.016	6.212.072.787
Chi phí sản xuất chung	10.603.339.037	18.712.765.249
Tổng chi phí dịch vụ	19.974.001.969	34.663.570.916
Chênh lệch chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Tổng giá thành dịch vụ	19.974.001.969	34.663.570.916

	Năm nay	Năm trước
Chênh lệch tồn kho thành phẩm	-	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	**19.974.001.969**	**34.663.570.916**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	14.664.575	26.922.453
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.540.453.727	2.798.682.000
Doanh thu tài chính khác	2.412.442	18.170.190
Cộng	**4.557.530.744**	**2.843.774.643**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	6.426.858.282	4.468.716.779
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.140.226	4.182.599
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	1.699.225.526	67.000.000
Chia lợi nhuận cho liên doanh	325.002.000	-
Chi phí tài chính khác	-	1.100.353
Cộng	**8.454.226.034**	**4.540.999.731**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	4.260.480.516	5.724.804.296
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	125.038.877	172.316.706
Chi phí khấu hao tài sản cố định	588.778.502	359.723.225
Chi phí dịch vụ mua ngoài	819.038.752	1.123.163.787
Chi phí khác	2.806.568.504	3.938.500.262
Chi phí trích lập phí phục vụ	1.437.472.818	2.273.578.405
Cộng	**10.037.377.969**	**13.592.086.681**

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	95.454.545	14.250.000
Chênh lệch do đánh giá lại tài sản góp vốn	226.138.045	-
Thu nhập khác	380.169.491	422.249.627
Cộng	**701.762.081**	**436.499.627**

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại tài sản cố định nhượng bán, thanh lý	14.994.863	27.389.479
Chi phí khác	358.529.627	119.483.567
Cộng	**373.524.490**	**146.873.046**

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(970.807.236)	2.972.349.142
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	(871.855.112)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(970.807.236)	2.100.494.030
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	13.000.000	13.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(75)**	**162**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	13.000.000	13.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	**13.000.000**	**13.000.000**

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.289.194.347	10.095.514.390
Chi phí nhân công	10.420.882.650	15.511.332.129
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.500.542.522	8.807.569.104
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.052.227.366	6.548.351.300
Chi phí khác	4.638.313.369	7.494.886.884
Cộng	**29.901.160.254**	**48.457.653.807**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các khoản cam kết

Công ty có các khoản cam kết trong các hợp đồng tín dụng cá nhân cho nghĩa vụ thanh toán các khoản lãi vay quá hạn và chi phí liên quan từ hợp đồng vay của các cá nhân này với Ngân hàng TMCP Dầu khí toàn cầu – Chi nhánh Vũng Tàu trong trường hợp Công ty chậm thanh toán nợ vay cho các cá nhân này (Xem thuyết minh V.16).

2. Áp dụng quy định kế toán mới

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Theo yêu cầu của Thông tư này Công ty cũng đã bổ sung thêm các thuyết minh từ VII.6 đến VII.10 dưới đây.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng việt với phần

được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hội đồng quản trị	4.000.000.000	4.000.000.000
Cộng nợ phải trả	**4.000.000.000**	**4.000.000.000**

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Xây dựng và Phát triển đô thị tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Vina Golf Quảng Nam	Công ty con
Công ty TNHH Vi Na Golf Đà Lạt	Công ty con
Công ty cổ phần du lịch Golf Vũng Tàu	Công ty liên kết
Công ty cổ phần du lịch Golf Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty cổ phần TNHH du lịch Vinagolf Angkor	Công ty liên kết

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay
Công ty TNHH MTV Vina Golf Quảng Nam	
Góp vốn	5.615.201.228
Thu chi hộ	1.195.071.548
Công ty TNHH Vi Na Golf Đà Lạt	
Góp vốn	12.803.237.281
Thu chi hộ	3.888.397.714
Công ty cổ phần TNHH du lịch Vinagolf Angkor	
Góp vốn	19.324.110.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm
Công ty TNHH MTV Vina Golf Quảng Nam	
Phải trả tiền thu chi hộ	1.195.071.548
Công ty TNHH Vi Na Golf Đà Lạt	
Phải trả tiền thu chi hộ	3.888.397.714
Công ty Xây dựng và Phát triển đô thị tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	
Phải trả cổ tức	3.942.100.000
Cộng nợ phải trả	**9.025.569.262**

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

4. Chi phí lãi vay vốn hoá

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay vốn hoá đối với các khoản vốn vay riêng biệt	3.169.833.880	4.991.350.196
Tổng chi phí lãi vay vốn hoá	3.169.833.880	4.991.350.196

5. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo khu vực địa lý của Công ty. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo vị trí địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Kết quả kinh doanh, tài sản và nợ phải trả bao gồm các khoản có liên quan trực tiếp đến bộ phận và các khoản có thể phân bổ được trên một cơ sở hợp lý. Các khoản không phân bổ được bao gồm các tài khoản tạo thu nhập và doanh thu, các khoản vay chịu lãi, các tài sản và chi phí chung của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực chi nhánh Quảng Nam, khu vực chi nhánh Đà Lạt và khu vực chi nhánh Cần Thơ. Các khu vực địa lý được phân bổ dựa trên vị trí của khách hàng, doanh thu và tài sản theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản.

Chi tiết thông tin bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty được trình bày ở Phụ lục 2.

6. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	925.384.745	660.980.909	925.384.745	660.980.909
Phải thu khách hàng	1.679.882.040	3.169.406.466	1.679.882.040	3.169.406.466
Các khoản phải thu khác	4.925.580.041	2.583.929.888	4.925.580.041	2.583.929.888
Cộng	**7.530.846.826**	**6.414.317.263**	**7.530.846.826**	**6.414.317.263**
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	1.383.372.306	1.526.847.541	1.383.372.306	1.526.847.541
Vay và nợ	46.580.846.858	49.549.070.000	46.580.846.858	49.549.070.000
Phải trả người lao động	182.147.396	534.706.951	182.147.396	534.706.951
Chi phí phải trả	357.986.214	943.361.967	357.986.214	943.361.967
Các khoản phải trả khác	16.638.387.931	11.190.998.023	16.638.387.931	11.190.998.023
Cộng	**65.142.740.705**	**63.744.984.482**	**65.142.740.705**	**63.744.984.482**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

7. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty đã thế chấp một số tài sản để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng. Thông tin về việc thế chấp tài sản cho đơn vị khác được trình bày ở các thuyết minh V.8, V.9, V.16, V.24.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản thế chấp nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và vào ngày 31 tháng 12 năm 2012.

8. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

9. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.'

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm			
Phải trả cho người bán	1.383.372.306	-	1.383.372.306
Vay và nợ	45.545.846.858	1.035.000.000	46.580.846.858
Phải trả người lao động	182.147.396	-	182.147.396
Chi phí phải trả	357.986.214	-	357.986.214
Các khoản phải trả khác	15.519.505.333	1.118.882.598	16.638.387.931
Cộng	**62.988.858.807**	**2.153.882.598**	**65.142.740.705**
Số đầu năm			
Phải trả cho người bán	1.526.847.541	-	1.526.847.541
Vay và nợ	45.537.070.000	4.012.000.000	49.549.070.000
Phải trả người lao động	534.706.951	-	534.706.951
Chi phí phải trả	943.361.967	-	943.361.967
Các khoản phải trả khác	10.096.115.425	1.094.882.598	11.190.998.023
Cộng	**58.638.101.884**	**5.106.882.598**	**63.744.984.482**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

10. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Vũng Tàu, ngày 24 tháng 01 năm 2013

Văn Công Đức	**Hồ Kiên Cường**
Kế toán trưởng	**Tổng Giám đốc**

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH GOLF VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 37 đường 3/2, phường 8, Tp. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
Phụ lục 1 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	130.000.000.000	910.000.000	2.537.369	5.523.354.513	873.411.576	6.038.202.514	143.347.505.972
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	2.972.349.142	2.972.349.142
Phân chia lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	(342.750.901)	(342.750.901)
Chia cổ tức năm 2010	-	-	(4.246.571)	-	-	(6.038.202.514)	(6.042.449.085)
Phân phối các quỹ năm trước	-	-	7.014.099	220.179.986	301.910.126	(529.104.211)	-
Số dư cuối năm trước	**130.000.000.000**	**910.000.000**	**5.304.897**	**5.743.534.499**	**1.175.321.702**	**2.100.494.030**	**139.934.655.128**
Số dư đầu năm nay	130.000.000.000	910.000.000	5.304.897	5.743.534.499	1.175.321.702	2.100.494.030	139.934.655.128
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	-	(970.807.236)	(970.807.236)
Chi quỹ năm nay	-	-	-	-	105.024.701	(420.098.805)	(315.074.104)
Giảm khác	-	-	(3.426.743)	-	-	-	(3.426.743)
Số dư cuối năm nay	**130.000.000.000**	**910.000.000**	**1.878.154**	**5.743.534.499**	**1.280.346.403**	**709.587.989**	**138.645.347.045**

Vũng Tàu, ngày 24 tháng 01 năm 2013

Văn Công Đức
Kế toán trưởng

Hồ Kiên Cường
Tổng Giám đốc

Phụ lục 2 : thông tin báo cáo theo khu vực địa lý

Đơn vị tính: VND

	Đà Lạt	Cần Thơ	Quảng Nam	Vũng Tàu	Cộng
Tổng doanh thu thuần	4.126.379.774	25.763.512.338	2.536.579.680	1.948.857.990	34.375.329.782
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	*3.989.166.450*	*25.605.170.516*	*2.533.761.501*	*1.948.857.990*	*34.076.956.457*
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	*137.213.324*	*158.341.822*	*2.818.179*	*-*	*298.373.325*
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ	1.659.356.229	3.266.147.576	607.836.506	284.467.197	5.817.807.508
- Chi phí khấu hao TSCĐ	*593.790.006*	*2.297.071.594*	*17.986.206*	*262.124.816*	*3.170.972.622*
- Chi phí phân bổ	*1.065.566.223*	*969.075.982*	*589.850.300*	*22.342.381*	*2.646.834.886*
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	447.798.653	10.013.349.054	(459.397.178)	(11.045.412.617)	(1.043.662.088)
Tổng giá trị tài sản	38.093.937.784	76.328.933.082	105.151.662	88.464.404.168	202.992.426.696
- Giá trị còn lại của tài sản cố định và phân bổ	*37.517.778.825*	*72.997.694.834*	*-*	*41.112.937.129*	*151.628.410.788*
- Giá trị còn lại của tài sản không phân bổ	*576.158.959*	*3.331.238.248*	*105.151.662*	*47.351.467.039*	*51.364.015.908*
Nợ phải trả	327.936.856	1.083.454.821	106.217.672	62.839.227.659	64.356.837.008

Vũng Tàu, ngày 24 tháng 01 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH GOLF VIỆT NAM

Văn Công Đức
Kế toán trưởng

Hồ Kiên Cường
Tổng Giám đốc